

Số: /KH-UBND

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Để phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nội dung của Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Đề án) được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 05/5/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm, tiến độ thực hiện các mục tiêu nhằm thúc đẩy phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Kế hoạch triển khai Đề án là căn cứ để các sở, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể và phối hợp tổ chức triển khai thực hiện đạt hiệu quả.

2. Yêu cầu

a) Kế hoạch phải phù hợp với Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt và kế hoạch của các địa phương; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

b) Đảm bảo sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các ngành, các cấp nhằm phát huy tối đa các nguồn lực hỗ trợ thực hiện Đề án.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả, chuyển từ số lượng sang chất lượng, phù hợp thị trường tiêu thụ, theo hướng tập trung, an toàn và bền vững, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể:

* Đến năm 2025:

- Diện tích gieo trồng, sản lượng đối với cây trồng chủ lực: lúa 90.710 ha, sản lượng 648.000 tấn; ngô 9.200 ha, sản lượng 59.000 tấn; sắn 9.290 ha, sản lượng 263.600 tấn; lạc 12.000 ha, sản lượng 48.000 tấn; rau các loại 18.000 ha, sản

lượng 333.000 tấn; dứa 9.520 ha, sản lượng 116.400 tấn (trong đó: dứa xiêm 2.500 ha). Đối với cây ăn quả: Bưởi 1.000 ha, sản lượng 4.180 tấn; xoài 1.270 ha, sản lượng 5.290 tấn.

- Đối với cây chủ lực: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 4.500 ha; tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận 99%; diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 200 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 3.500 ha.

- Đối với cây ăn quả: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 250 ha; diện tích trồng mới, trồng tái canh 600 ha; tỷ lệ sử dụng giống đạt tiêu chuẩn 70%, diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 200 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 1.000 ha.

- Giá trị sản xuất 01 ha canh tác trồng trọt 130 triệu đồng/ha (trong đó cây hàng năm là 128 triệu đồng và cây ăn quả là 140 triệu đồng).

* Định hướng đến năm 2030:

- Diện tích gieo trồng, sản lượng đối với cây trồng chủ lực: lúa 87.000 ha, sản lượng 632.000 tấn; ngô 9.200 ha, sản lượng 68.000 tấn; sắn 10.000 ha, sản lượng 330.000 tấn; lạc 16.000 ha, sản lượng 65.600 tấn; rau các loại 18.500 ha, sản lượng 360.000 tấn; dứa 10.000 ha, sản lượng 117.730 tấn (trong đó: dứa xiêm khoảng 3.585 ha). Đối với cây ăn quả: Bưởi 1.700 ha, sản lượng 9.180 tấn; xoài 1.500 ha, sản lượng 6.340 tấn.

- Đối với cây chủ lực: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết 5.500 ha; tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận trên 99%; diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 300 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước 5.000 ha.

- Đối với cây ăn quả: Diện tích sản xuất dưới các hình thức hợp tác, liên kết trên 500 ha; diện tích trồng mới, trồng tái canh 1.000 ha; tỷ lệ sử dụng giống đạt tiêu chuẩn 80%, diện tích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và tương đương) 500 ha; diện tích tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên 2.000 ha.

- Giá trị sản xuất 01 ha canh tác trồng trọt 160 triệu đồng/ha (trong đó đối với cây hàng năm là 155 triệu đồng và cây ăn quả là 180 triệu đồng).

(Kế hoạch chung của tỉnh theo phụ lục I; các huyện, thị xã, thành phố theo Phần phụ biểu)

III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

Căn cứ Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt, các sở, ngành, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ chủ động phối hợp triển khai thực hiện (theo phụ lục II).

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, hằng năm các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán nhu cầu kinh phí trong dự toán chung của đơn vị hoặc kinh phí thực hiện chương trình riêng, trình cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch này; đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ, kịp thời tham mưu đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Kế hoạch cho phù hợp với thực tế; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

b) Phối hợp với các địa phương hàng năm kiểm tra, rà soát và xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo đạt các mục tiêu của Đề án.

c) Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thuộc Sở chủ động lồng ghép các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia và các kế hoạch, chương trình phát triển sản xuất trồng trọt của tỉnh.

2. Các Sở, ngành có liên quan

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Quyết định 1535/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh và các nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch này, lồng ghép vào kế hoạch phát triển của ngành và triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tế tại cơ quan, đơn vị.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Hàng năm xây dựng kế hoạch cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức triển khai thực hiện; lồng ghép các nội dung, nhiệm vụ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cân đối ngân sách hàng năm bố trí nguồn vốn để tổ chức triển khai thực hiện.

b) Phối hợp với sở, ngành thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm triển khai trên địa bàn; đề xuất thực hiện các nội dung liên quan đến Đề án phù hợp với điều kiện của địa phương.

c) Chỉ đạo tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về quan điểm, mục tiêu và định hướng của Đề án; vận động người dân tích cực, chủ động tham gia phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả trên địa bàn.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, nhân dân có điều kiện tích cực tham gia Đề án. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất trồng trọt, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định: Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền về quan điểm, mục tiêu và định hướng của Đề án; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn truyền thông các mô hình, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các tiến bộ khoa học kỹ thuật áp dụng

hiệu quả trên cây trồng chủ lực và cây ăn quả nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa, thu hút và khuyến khích các tổ chức, người dân tham gia áp dụng và nhân rộng.

VI. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương chịu trách nhiệm triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung của Kế hoạch này. Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT) trước ngày 20/11 để tổng hợp báo cáo theo quy định. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC VÀ CÂY ĂN QUẢ GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2025-2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	Phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả	<i>Ha</i>	150.990	151.572	152.120	152.774	153.210	153.900
1	Cây trồng chủ lực	<i>Ha</i>	148.720	149.112	149.470	149.934	150.180	150.700
1.1	Cây lúa							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	90.710	89.970	89.230	88.490	87.750	87.000
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	71,4	71,7	71,9	72,1	72,4	72,6
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	648.000	644.800	641.600	638.400	635.200	632.000
	<i>Trong đó:</i>							
+	Lúa giống	<i>Ha</i>	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
+	Lúa chất lượng cao	<i>Ha</i>	5.000	5.825	6.750	7.770	8.840	10.000
+	Lúa chế biến	<i>Ha</i>	81.710	80.145	78.480	76.720	74.910	73.000
1.2	Cây ngô							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	64,1	66,1	68,0	70,0	72,0	73,9
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	59.000	60.800	62.600	64.400	66.200	68.000
	<i>Trong đó:</i>							
+	Ngô hạt	<i>Ha</i>	8.500	8.380	8.279	8.189	8.129	8.100
+	Ngô nếp	<i>Ha</i>	500	610	691	761	791	800
+	Ngô sinh khối	<i>Ha</i>	200	210	230	250	280	300
1.3	Cây lạc							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	12.000	12.800	13.600	14.400	15.200	16.000
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	40,0	40,3	40,5	40,7	40,8	41,0
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	48.000	51.520	55.040	58.560	62.080	65.600
	<i>Trong đó:</i>							
+	Lạc lấy dầu	<i>Ha</i>	10.900	11.620	12.340	13.060	13.780	14.500
+	Lạc ăn tươi	<i>Ha</i>	800	840	880	920	960	1.000
+	Lạc giống	<i>Ha</i>	300	340	380	420	460	500

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1.4	Cây rau các loại							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	18.000	18.100	18.200	18.300	18.400	18.500
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	185,0	187,0	188,9	190,9	192,8	194,6
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	333.000	338.432	343.864	349.296	354.728	360.000
1.5	Cây sắn							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	9.290	9.430	9.570	9.710	9.830	10.000
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	283,7	293,6	303,2	312,5	322,2	330,0
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	263.600	276.880	290.160	303.440	316.720	330.000
	<i>Trong đó:</i>							
+	Sắn làm nguyên liệu chế biến	<i>Ha</i>	8.140	8.290	8.430	8.590	8.720	8.900
+	Sắn làm thực phẩm	<i>Ha</i>	1.150	1.140	1.140	1.120	1.110	1.100
1.6	Cây dừa							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	9.520	9.612	9.670	9.834	9.800	10.000
-	Diện tích thu hoạch	<i>Ha</i>	9.335	9.302	9.319	9.323	9.339	9.355
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	124,7	125,1	125,4	125,6	125,7	125,8
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	116.400	116.375	116.820	117.080	117.440	117.730
	<i>Trong đó:</i>							
+	Dừa lấy dầu	<i>Ha</i>	7.020	7.017	6.875	6.759	6.494	6.450
+	Dừa lấy nước	<i>Ha</i>	2.500	2.595	2.795	3.075	3.306	3.550
2	Cây ăn quả		2.270	2.460	2.650	2.840	3.030	3.200
2.1	Cây bưởi							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	1.000	1.140	1.280	1.420	1.560	1.700
-	Diện tích thu hoạch	<i>Ha</i>	633	760	890	1.020	1.148	1.275
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	66,0	68,2	69,4	70,4	71,2	72,0
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	4.180	5.180	6.180	7.180	8.180	9.180
2.2	Cây xoài							
-	Diện tích	<i>Ha</i>	1.270	1.320	1.370	1.420	1.470	1.500
-	Diện tích thu hoạch	<i>Ha</i>	1.150	1.180	1.210	1.240	1.269	1.285
-	Năng suất	<i>Tạ/ha</i>	46,0	46,8	47,5	48,3	49,0	50,0
-	Sản lượng	<i>Tấn</i>	5.290	5.521	5.752	5.990	6.220	6.430

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
II	Vùng sản xuất tập trung cây trồng chủ lực và cây ăn quả	<i>Ha</i>	54.894	54.866	54.857	54.840	54.807	54.804
1	Cây trồng chủ lực	<i>Ha</i>	54.146	53.988	53.841	53.686	53.515	53.364
1.1	Cây lúa							
-	Tổng diện tích tập trung	<i>Ha</i>	42.660	42.412	42.174	41.926	41.668	41.425
+	Lúa giống (theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT)	<i>Ha</i>	2.162	2.257	2.351	2.446	2.540	2.635
+	Lúa CLC/hữu cơ (áp dụng quy trình SRI, IPHM,...)	<i>Ha</i>	955	1.263	1.571	1.879	2.187	2.495
+	Lúa chế biến (áp dụng quy trình SRI, IPHM,...)	<i>Ha</i>	39.543	38.892	38.252	37.601	36.941	36.295
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	4.000	4.150	4.220	4.250	4.465	4.550
-	Diện tích chứng nhận VietGAP và tương đương	<i>Ha</i>	22	22	25	25	25	25
1.2	Cây ngô							
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	607	605	604	603	602	600
+	Ngô hạt	<i>Ha</i>	423	419	416	413	410	406
+	Ngô nếp	<i>Ha</i>	90	90	90	90	90	90
+	Ngô sinh khối	<i>Ha</i>	94	96	98	100	102	104
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	40	47	49	51	53	55
1.3	Cây lạc			0	0	0	0	0
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	3.261	3.302	3.341	3.382	3.421	3.462
+	Lạc lấy dầu	<i>Ha</i>	2.361	2.282	2.201	2.122	2.041	1.962
+	Lạc ăn tươi	<i>Ha</i>	600	680	760	840	920	1.000
+	Lạc giống (theo QCVN 01 – 48 : 2011/BNNPTNT)	<i>Ha</i>	300	340	380	420	460	500
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	180	210	290	315	350	380
1.4	Cây rau các loại			0	0	0	0	0
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	1.018	1.067	1.113	1.162	1.208	1.257
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	130	150	175	190	200	255
-	Diện tích chứng nhận VietGAP và tương đương	<i>Ha</i>	58	71	85	105	105	105
1.5	Cây sắn							
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	2.690	2.692	2.694	2.696	2.698	2.700
+	Sắn làm nguyên liệu chế biến	<i>Ha</i>	2.345	2.349	2.353	2.342	2.346	2.350
+	Sắn làm thực phẩm	<i>Ha</i>	345	343	341	354	352	350
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	0	0	0	0	0	0

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1.6	Cây dứa							
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	3.910	3.910	3.915	3.917	3.918	3.920
+	Dừa lấy dầu	<i>Ha</i>	3.370	3.324	3.319	3.313	3.305	3.335
+	Dừa lấy nước	<i>Ha</i>	540	586	596	604	613	585
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	150	160	190	210	240	260
-	Diện tích chứng nhận VietGAP, hữu cơ	<i>Ha</i>	120	125	140	150	160	170
2	Cây ăn quả	Ha	748	878	1.016	1.154	1.292	1.440
2.1	Cây bưởi							
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	318	420	530	640	750	870
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	165	175	192	193	224	300
-	Diện tích chứng nhận VietGAP và tương đương	<i>Ha</i>	110	121	182	228	259	310
2.2	Cây xoài			0	0	0	0	0
-	Tổng diện tích tập trung (áp dụng quy trình IPM, IPHM,...)	<i>Ha</i>	430	458	486	514	542	570
-	Hình thức liên kết hợp tác	<i>Ha</i>	85	90	120	145	180	200
-	Diện tích chứng nhận VietGAP và tương đương	<i>Ha</i>	90	90	120	150	180	190

Phụ lục II
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Hoạt động cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Tổ chức triển khai thực hiện Đề án			
1	Xây dựng Kế hoạch của tỉnh triển khai thực hiện Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hoàn thành năm 2024
2	Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Đề án, Kế hoạch của tỉnh.	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT	2024-2030
3	Tuyên truyền, phổ biến đến chính quyền cơ sở, người dân để nâng cao nhận thức và phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Đề án, Kế hoạch của tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Hội đoàn thể, các cơ quan truyền thông và các đơn vị có liên quan	2024-2030
II	Cơ chế chính sách			
1	Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách hiện hành, đề xuất sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới một số chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hoàn thành năm 2024
2	Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện hành để hỗ trợ phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030
III	Liên kết sản xuất, tiêu thụ và thị trường			
1	Tổ chức xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, ưu tiên doanh nghiệp đầu tư vào sơ chế, chế biến các sản phẩm chủ lực và cây ăn quả.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công Thương; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030

TT	Hoạt động cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
2	Xây dựng các dự án, chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm cây trồng chủ lực, cây ăn quả và hỗ trợ Hợp tác xã để nâng cao năng lực tham gia các chuỗi, dự án liên kết	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công Thương; Liên minh Hợp tác xã.	
3	Hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu là các cây trồng chủ lực và cây ăn quả	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ.	2024-2030
4	Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm và truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm cây trồng chủ lực và cây ăn quả	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030
IV	Khoa học kỹ thuật và khuyến nông			
1	Tổng hợp, đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hỗ trợ phát triển các cây trồng chủ lực và cây ăn quả, nhất là về giống cây trồng	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030
2	Đào tạo, tập huấn, chuyển giao các quy trình kỹ thuật tiên tiến nhằm chuẩn hóa sản phẩm đảm bảo an toàn; xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao cho cây trồng chủ lực và cây ăn quả	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030
V	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng trồng tập trung			
1	Triển khai thực hiện Đề án Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo hướng tự động hóa cho cây trồng cạn trên địa bàn tỉnh Bình Định, ưu tiên hỗ trợ các cây trồng chủ lực, cây ăn quả	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030
2	Đề xuất đầu tư cải tạo, xây dựng hệ thống thủy lợi vùng sản xuất cây trồng chủ lực và cây ăn quả trồng tập trung	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thị xã, thành phố	2024-2030
VI	Tổ chức kiểm tra, đánh giá			
1	Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Đề án	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	2024-2030
2	Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	2030